

Số: **17** /2021/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày **31** tháng **12** năm 2021

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-BTTTT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy hoạch kho số viễn thông**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông; Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông; Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện;*

*Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông,*

*Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-BTTTT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy hoạch kho số viễn thông.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy hoạch kho số viễn thông ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTTTT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quy hoạch kho số viễn thông.**

**1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 3 như sau:**

a) Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 như sau:

“4a) Số thuê bao di động M2M là số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất được sử dụng để trao đổi thông tin giữa thiết bị với thiết bị hoặc hệ thống thiết bị thông qua việc truyền, nhận dữ liệu giữa các thiết bị có kết nối mạng (không truyền và nhận thoại trừ báo hiệu), không bao gồm thẻ dữ liệu (datacard) và máy tính bảng.”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Số dùng chung là số được dùng chung giữa cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuộc các vùng đánh số khác nhau để cung cấp cùng một loại dịch vụ cho mục đích phục vụ lợi ích công cộng trong các lĩnh vực văn hóa, kinh tế, xã hội... của nhà nước, nghiệp vụ điều hành khai thác mạng, dịch vụ của các doanh nghiệp viễn thông. Số dùng chung không được sử dụng cho mục đích kinh doanh.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Mã, số định tuyến kỹ thuật là tập hợp các chữ số được doanh nghiệp viễn thông sử dụng để định tuyến các cuộc gọi, bản tin hoặc để nhận dạng mạng, phần tử mạng, bao gồm: mã nhận dạng mạng di động (Mobile Network Code - MNC); mã nhận dạng mạng số liệu (Data Network Identification Code - DNIC); mã điểm báo hiệu quốc tế (International Signaling Point Code - ISPC); mã điểm báo hiệu quốc gia (National Signaling Point Code - NSPC); số tin nhắn ngắn sử dụng nội mạng trong mạng viễn thông di động cho nghiệp vụ điều hành khai thác mạng và dịch vụ bao gồm đăng ký, hủy đăng ký, kiểm tra trạng thái, tra cứu thông tin về dịch vụ viễn thông cộng thêm, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng và các nghiệp vụ khác nhưng không cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng di động mặt đất công cộng và các mã, số định tuyến kỹ thuật khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 11 như sau:

“11. Dịch vụ toàn quốc là dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông được cung cấp trên mạng viễn thông bảo đảm cho người sử dụng dịch vụ trên phạm vi toàn quốc khả năng truy nhập để sử dụng dịch vụ với cùng một mã, số. Mã, số sử dụng trong trường hợp này được gọi là mã, số dịch vụ toàn quốc.”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 14 như sau:

“14. Dịch vụ gọi tự do (Toll Free Service) là dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông được cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin và có trách nhiệm thanh toán giá cước viễn thông thay cho người sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông.”

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 15 như sau:

“15. Dịch vụ gọi giá cao (Premium Service) là dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông được cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin và yêu cầu người sử dụng dịch vụ phải thanh toán thêm một khoản giá cước để nhận được các nội dung thông tin đặc thù có giá trị cao ngoài giá cước viễn thông theo quy định.”

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 16 như sau:

“16. Dịch vụ giải đáp thông tin là dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông được cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng nhằm hướng dẫn, phản ánh, giải đáp, tư vấn theo yêu cầu của người sử dụng dịch vụ các vấn đề chung, thông thường về văn hóa, kinh tế, xã hội.”

## **2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 10 như sau:**

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Bắt đầu bằng các chữ số 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 theo sau là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Bắt đầu bằng các chữ số 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 theo sau là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9”

## **3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 11 như sau:**

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Có cấu trúc là 12A, trong đó A là chữ số bất kỳ từ 0 đến 5”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Có cấu trúc là 13A và 17A, trong đó A là chữ số bất kỳ từ 1 đến 5”

## **4. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 13 như sau:**

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Có độ dài 8 hoặc 10 chữ số;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b1) Số dịch vụ gọi tự do có độ dài 8 chữ số bắt đầu bằng số 18000 và có cấu trúc 18000BCD (B = 0, 1, 2, 3, 4; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng số 18001 và có cấu trúc 18001BCD (B = 0, 1, 2, 5, 7; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18002 và có cấu trúc 18002BCD (B = 0, 1, 2, 4, 6; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18003 và có cấu trúc 18003BCD (B = 0, 1, 2, 3, 4; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18004 và có cấu trúc 18004BCD (B = 2, 3, 4, 8, 9; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng

18005 và có cấu trúc 18005BCD ( $B = 0, 1, 2, 3, 6$ ; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18006 và có cấu trúc 18006BCD ( $B = 0, 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9$ ; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18007 và có cấu trúc 18007BCD ( $B = 0, 1, 2, 3, 4$ ; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18008 và có cấu trúc 18008BCD ( $B = 0, 1, 2, 3, 4$ ; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18009 và có cấu trúc 18009BCD ( $B = 0, 1, 2, 3, 4$ ; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9)”

“b2) Số dịch vụ gọi tự do có độ dài 10 chữ số bắt đầu bằng số 18000 và có cấu trúc 18000BCDEF ( $B = 5, 6, 7, 8, 9$ ; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng số 18001 và có cấu trúc 18001BCDEF ( $B = 3, 4, 6, 8, 9$ ; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18002 và có cấu trúc 18002BCDEF ( $B = 3, 5, 7, 8, 9$ ; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18003 và có cấu trúc 18003BCDEF ( $B = 5, 6, 7, 8, 9$ ; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18004 và có cấu trúc 18004BCDEF ( $B = 0, 1, 5, 6, 7$ ; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18005 và có cấu trúc 18005BCDEF ( $B = 4, 5, 7, 8, 9$ ; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18006 và có cấu trúc 18006BCDEF ( $B = 4$ ; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18007 và có cấu trúc 18007BCDEF ( $B = 5, 6, 7, 8, 9$ ; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18008 và có cấu trúc 18008BCDEF ( $B = 5, 6, 7, 8, 9$ ; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 18009 và có cấu trúc 18009BCDEF ( $B = 5, 6, 7, 8, 9$ ; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9)”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 như sau:

“a) Có độ dài 8 hoặc 10 chữ số;”

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 như sau:

“b1) Số dịch vụ gọi giá cao có độ dài 8 chữ số bắt đầu bằng số 19000 và có cấu trúc 19000BCD ( $B = 0, 1, 2, 3, 4$ ; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng số 19001 và có cấu trúc 19001BCD ( $B = 0, 1, 2, 5, 7, 8, 9$ ; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19002 và có cấu trúc 19002BCD ( $B = 0, 1, 2, 6, 8$ ; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19003 và có cấu trúc 19003BCD ( $B = 0, 1, 2, 3, 4$ ; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19004 và có cấu trúc 19004BCD ( $B = 3, 4, 5, 6, 7$ ; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19005 và có cấu trúc 19005BCD ( $B = 0, 1, 2, 3$ ; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19006 và có cấu trúc 19006BCD ( $B = 0, 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9$ ; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19007 và có cấu trúc 19007BCD ( $B = 0, 1, 2, 3, 4$ ; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19008 và có cấu trúc 19008BCD ( $B = 0, 1, 2, 6, 9$ ; C, D là chữ số bất kỳ từ

0 đến 9); bắt đầu bằng 19009 và có cấu trúc 19009BCD (B = 0, 1, 2, 3, 4; C, D là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9).”

“b2) Số dịch vụ gọi giá cao có độ dài 10 chữ số bắt đầu bằng số 19000 và có cấu trúc 19000BCDEF (B = 5, 6, 7, 8, 9; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng số 19001 và có cấu trúc 19001BCDEF (B = 3, 4, 6; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19002 và có cấu trúc 19002BCDEF (B = 3, 4, 5, 7, 9; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19003 và có cấu trúc 19003BCDEF (B = 5, 6, 7, 8, 9; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19004 và có cấu trúc 19004BCDEF (B = 0, 1, 2, 8, 9; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19005 và có cấu trúc 19005BCDEF (B = 4, 5, 6, 7, 8, 9, C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19006 và có cấu trúc 19006BCDEF (B = 3; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19007 và có cấu trúc 19007BCDEF (B = 5, 6, 7, 8, 9; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19008 và có cấu trúc 19008BCDEF (B = 3, 4, 5, 7, 8; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9); bắt đầu bằng 19009 và có cấu trúc 19009BCDEF (B = 5, 6, 7, 8, 9; C, D, E, F là chữ số bất kỳ từ 0 đến 9).”

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 6 như sau:

“b) Bắt đầu bằng các số 102, 103, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 129, 130, 140, 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 153, 154, 155, và có cấu trúc 102A, 103A, 104A, 105A, 106A, 107A, 108A, 109A, 129A, 130A, 140AB, 141AB, 142AB, 143AB, 144AB, 145AB, 146AB, 147AB, 148AB, 149AB, 150A, 151A, 152A, 153A, 154A, 155A, trong đó A, B là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9.”

e) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 như sau:

“c) Số dịch vụ giải đáp thông tin là số dịch vụ nội vùng hoặc số dịch vụ toàn quốc”

### **5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản Điều 14 như sau:**

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Có độ dài 3 hoặc 4 hoặc 5 chữ số”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Số dịch vụ tin nhắn ngắn độ dài 3 chữ số bắt đầu bằng các số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và có cấu trúc 1AB, 2AB, 3AB, 4AB, 5AB, 6AB, 7AB, 8AB, 9AB, trong đó A, B là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9.”

c) Bổ sung điểm c khoản 2 như sau:

“c) Số dịch vụ tin nhắn ngắn độ dài 4, 5 chữ số bắt đầu bằng các số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và có cấu trúc: 1ABCD, 2ABCD, 3ABCD, 4ABCD, 5ABC, 6ABC, 7ABC, 8ABC, 9ABC, trong đó A, B, C, D là các chữ số bất kỳ từ 0 đến 9.”

**6. Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục 1, 2, 3, 4 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTTTT bằng các Phụ lục 1, 2, 3, 4 tương ứng theo số Phụ lục của Thông tư này.**

**Điều 2: Bãi bỏ khoản 10 Điều 10, khoản 2 Điều 11 của Quy hoạch kho số viễn thông ban hành kèm theo Thông tư số 22/2014/TT-BTTTT.**

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2022.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Viễn thông) để được xem xét, hướng dẫn và giải quyết./.

*Đỗ Minh*

**BỘ TRƯỞNG**

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở TTTT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ, Công báo;
- Bộ TTTT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng; các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; Công TTĐT Bộ;
- Lưu: VT, CVT. 360.



**Nguyễn Mạnh Hùng**

**DANH MỤC PHỤ LỤC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số **51** /2021/TT-BTTTT ngày **51** tháng **12** năm **2021** của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

Phụ lục 1: Bảng quy hoạch mã đích quốc gia;

Phụ lục 2: Bảng quy hoạch số thuê bao;

Phụ lục 3: Bảng quy hoạch mã, số dịch vụ;

Phụ lục 4: Bảng quy hoạch mã, số định tuyến kỹ thuật.

**PHỤ LỤC 1:**  
**Bảng quy hoạch mã đích quốc gia**

Mã	Mục đích sử dụng	Độ dài mã	Chú thích
<b>1</b>	<b>Mã mạng viễn thông di động mặt đất (M2M)</b>		
10-19	Mã mạng viễn thông di động mặt đất dùng cho phương thức giao tiếp giữa thiết bị với thiết bị (M2M)	2 chữ số	
<b>2</b>	<b>Mã vùng (AC)</b>		
200	Dự phòng	3 chữ số	<i>AC mới</i>
201	Dự phòng	3 chữ số	<i>AC mới</i>
202	Dự phòng	3 chữ số	<i>AC mới</i>
203	Quảng Ninh	3 chữ số	
204	Bắc Giang	3 chữ số	
205	Lạng Sơn	3 chữ số	
206	Cao Bằng	3 chữ số	
207	Tuyên Quang	3 chữ số	
208	Thái Nguyên	3 chữ số	
209	Bắc Cạn	3 chữ số	
210	Phú Thọ	3 chữ số	
211	Vĩnh Phúc	3 chữ số	
212	Sơn La	3 chữ số	
213	Lai Châu	3 chữ số	
214	Lào Cai	3 chữ số	
215	Điện Biên	3 chữ số	
216	Yên Bái	3 chữ số	
217	Dự phòng	3 chữ số	<i>AC mới</i>
218	Hòa Bình	3 chữ số	
219	Hà Giang	3 chữ số	
220	Hải Dương	3 chữ số	
221	Hung Yên	3 chữ số	
222	Bắc Ninh	3 chữ số	
223	Dự phòng	3 chữ số	<i>AC mới</i>
224	Dự phòng	3 chữ số	<i>AC mới</i>
225	Hải Phòng	3 chữ số	
226	Hà Nam	3 chữ số	
227	Thái Bình	3 chữ số	



Mã	Mục đích sử dụng	Độ dài mã	Chú thích
228	Nam Định	3 chữ số	
229	Ninh Bình	3 chữ số	
230	Dự phòng	3 chữ số	<i>AC mới</i>
231	Dự phòng	3 chữ số	<i>AC mới</i>
232	Quảng Bình	3 chữ số	
233	Quảng Trị	3 chữ số	
234	Thừa Thiên – Huế	3 chữ số	
235	Quảng Nam	3 chữ số	
236	Đà Nẵng	3 chữ số	
237	Thanh Hóa	3 chữ số	
238	Nghệ An	3 chữ số	
239	Hà Tĩnh	3 chữ số	
24	Hà Nội	2 chữ số	
250	Dự phòng	3 chữ số	<i>AC mới</i>
251	Đồng Nai	3 chữ số	
252	Bình Thuận	3 chữ số	
253	Dự phòng	3 chữ số	<i>AC mới</i>
254	Bà Rịa – Vũng Tàu	3 chữ số	
255	Quảng Ngãi	3 chữ số	
256	Bình Định	3 chữ số	
257	Phú Yên	3 chữ số	
258	Khánh Hòa	3 chữ số	
259	Ninh Thuận	3 chữ số	
260	Kon Tum	3 chữ số	
261	Đắk Nông	3 chữ số	
262	Đắk Lắk	3 chữ số	
263	Lâm Đồng	3 chữ số	
264	Dự phòng	3 chữ số	<i>AC mới</i>
265	Dự phòng	3 chữ số	<i>AC mới</i>
266	Dự phòng	3 chữ số	<i>AC mới</i>
267	Dự phòng	3 chữ số	<i>AC mới</i>
268	Dự phòng	3 chữ số	<i>AC mới</i>
269	Gia Lai	3 chữ số	
270	Vĩnh Long	3 chữ số	
271	Bình Phước	3 chữ số	
272	Long An	3 chữ số	
273	Tiền Giang	3 chữ số	
274	Bình Dương	3 chữ số	

<b>Mã</b>	<b>Mục đích sử dụng</b>	<b>Độ dài mã</b>	<b>Chú thích</b>
275	Bến Tre	3 chữ số	
276	Tây Ninh	3 chữ số	
277	Đồng Tháp	3 chữ số	
278	Dự phòng	3 chữ số	<i>AC mới</i>
279	Dự phòng	3 chữ số	<i>AC mới</i>
28	T.P Hồ Chí Minh	2 chữ số	
290	Cà Mau	3 chữ số	
291	Bạc Liêu	3 chữ số	
292	Cần Thơ	3 chữ số	
293	Hậu Giang	3 chữ số	
294	Trà Vinh	3 chữ số	
295	Dự phòng	3 chữ số	<i>AC mới</i>
296	An Giang	3 chữ số	
297	Kiên Giang	3 chữ số	
298	Dự phòng	3 chữ số	<i>AC mới</i>
299	Sóc Trăng	3 chữ số	
<b>3-5</b>	<b>Mã mạng viễn thông di động mặt đất (H2H)</b>		
30 – 59	Mã mạng viễn thông di động mặt đất dùng cho phương thức giao tiếp giữa người với người (H2H)	2 chữ số	
<b>6</b>	<b>Mã mạng viễn thông cố định vệ tinh, dùng riêng, Internet</b>		
60 – 64	Dự phòng	2 chữ số	
65	Mã mạng điện thoại Internet	2 chữ số	
66	Mã mạng dùng riêng của cơ quan Đảng, Nhà nước	2 chữ số	<i>Đổi mã cũ từ 80 thành 66</i>
67	Mã mạng viễn thông cố định vệ tinh	2 chữ số	
68	Dự phòng	2 chữ số	
69	Mã mạng dùng riêng của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	2 chữ số	
<b>7-9</b>	<b>Mã mạng viễn thông di động mặt đất (H2H)</b>		

<b>Mã</b>	<b>Mục đích sử dụng</b>	<b>Độ dài mã</b>	<b>Chú thích</b>
70 – 99	Mã mạng viễn thông di động mặt đất dùng cho phương thức giao tiếp giữa người với người (H2H)	2 chữ số	

**PHỤ LỤC 2:**  
**Bảng quy hoạch số thuê bao**

<b>Số</b>	<b>Mục đích sử dụng</b>	<b>Độ dài số</b>	<b>Chú thích</b>
0000000 - 9999999	Số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao viễn thông là người	7 chữ số	Dùng sau mã mạng viễn thông di động mặt đất
00000000 - 99999999	Số thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng cho thuê bao M2M	8 chữ số	Dùng sau mã mạng viễn thông di động mặt đất
2000000(0) - 9999999(9)	Số thuê bao mạng viễn thông cố định mặt đất	7-8 chữ số	Dùng sau mã vùng
2000000 - 9999999	Số thuê bao mạng viễn thông cố định vệ tinh	7 chữ số	Dùng sau mã mạng 67
20000(0)(0) - 99999(9)(9)	Số thuê bao mạng viễn thông dùng riêng của cơ quan Đảng, Nhà nước	5-7 chữ số	Dùng sau mã mạng 66
20000(0)(0) - 49999(9)(9)	Số thuê bao mạng viễn thông dùng riêng của Bộ Công an	5-7 chữ số	Dùng sau mã mạng 69
500000(0) - 999999(9)	Số thuê bao mạng viễn thông dùng riêng của Bộ Quốc Phòng	6-7 chữ số	Dùng sau mã mạng 69
10000000 - 99999999	Số thuê bao điện thoại Internet	8 chữ số	Dùng sau mã mạng 65

**PHỤ LỤC 3:**  
**Bảng quy hoạch mã, số dịch vụ**

**1. Mạng viễn thông cố định mặt đất**

<b>Mã, số</b>	<b>Mục đích sử dụng</b>	<b>Độ dài mã, số</b>	<b>Chú thích</b>
10000 - 10009	Dự phòng		
100100 - 100116	Dự phòng cho dịch vụ đo thử	6 chữ số	Số dùng chung, dịch vụ đo thử
100117	Số dịch vụ báo giờ	6 chữ số	Số dùng chung, dịch vụ đo thử
100118	Số dịch vụ thử chuông	6 chữ số	Số dùng chung, dịch vụ đo thử
100119	Dự phòng cho dịch vụ đo	6 chữ số	Số dùng chung, dịch vụ đo thử
10012-10099	Dự phòng		
101	Số dịch vụ đăng ký đàm thoại trong nước qua điện thoại viên	3 chữ số	Số dùng chung, dịch vụ bắt buộc
1020 – 1099	Số dịch vụ giải đáp thông tin	4 chữ số	Dịch vụ nội vùng hoặc Dịch vụ toàn quốc
110	Số dịch vụ đăng ký đàm thoại quốc tế qua điện thoại viên	3 chữ số	Số dùng chung, dịch vụ bắt buộc
111	Số dịch vụ gọi Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em	3 chữ số	Số dùng chung, dịch vụ toàn quốc
112	Số dịch vụ gọi tìm kiếm, cứu nạn	3 chữ số	Số dùng chung, dịch vụ toàn quốc, dịch vụ khẩn cấp
113	Số dịch vụ gọi công an	3 chữ số	Số dùng chung, dịch vụ toàn quốc, dịch vụ khẩn cấp
114	Số dịch vụ gọi cứu hỏa	3 chữ số	Số dùng chung, dịch vụ toàn quốc, dịch vụ khẩn cấp
115	Số dịch vụ gọi cấp cứu y tế	3 chữ số	Số dùng chung, dịch vụ toàn quốc, dịch vụ khẩn cấp

<b>Mã, số</b>	<b>Mục đích sử dụng</b>	<b>Độ dài mã, số</b>	<b>Chú thích</b>
116	Số dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại mạng viễn thông cố định mặt đất	3 chữ số	Số dùng chung, dịch vụ bắt buộc
117 - 118	Dự phòng		
119	Số dịch vụ báo hỏng số máy điện thoại cố định	3 chữ số	Số dùng chung, dịch vụ bắt buộc
120 - 125	Mã dịch vụ điện thoại thanh toán giá cước ở nước ngoài	3 chữ số	
126 - 128	Dự phòng		
1290-1309	Số dịch vụ giải đáp thông tin	4 chữ số	Dịch vụ nội vùng hoặc Dịch vụ toàn quốc
131 – 135	Mã dịch vụ điện thoại VoIP	3 chữ số	
136-139	Dự phòng		
14000 - 14999	Số dịch vụ giải đáp thông tin	5 chữ số	Dịch vụ nội vùng hoặc Dịch vụ toàn quốc
1500 - 1559	Số dịch vụ giải đáp thông tin	4 chữ số	Dịch vụ nội vùng hoặc Dịch vụ toàn quốc
156 - 160	Dự phòng		
161 – 169	Mã nhà khai thác	3 chữ số	
170	Dự phòng		
171 – 175	Mã dịch vụ điện thoại VoIP	3 chữ số	
176 - 179	Dự phòng		
18000000(00) - 18009999(99)	Số dịch vụ gọi tự do	8 hoặc 10 chữ số	Dịch vụ toàn quốc
1801-1809	Dự phòng		
181-189	Dự phòng		
19000000(00) - 19009999(99)	Số dịch vụ gọi giá cao	8 hoặc 10 chữ số	Dịch vụ toàn quốc
1901 - 1909	Dự phòng		
191 - 199	Dự phòng		

## 2. Mạng viễn thông di động mặt đất

### 2.1. Tin nhắn ngắn

Số	Mục đích sử dụng	Độ dài số	Chú thích
111 -119	Dự phòng		
140-169	Dự phòng		
300-399	Dự phòng		
400-999	Số dịch vụ tin nhắn ngắn	3 chữ số	
1000 - 1399	Số dịch vụ tin nhắn ngắn	4 chữ số	
1400 – 1409	Số dịch vụ tin nhắn ngắn qua cổng thông tin nhân đạo quốc gia	4 chữ số	Số dùng chung
1410-1413	Số dịch vụ tin nhắn ngắn	4 chữ số	
1414	Số dịch vụ tin nhắn ngắn tra cứu thông tin thuê bao di động	4 chữ số	Số dùng chung
1415-1999	Số dịch vụ tin nhắn ngắn	4 chữ số	
20000 - 49999	Số dịch vụ tin nhắn ngắn	5 chữ số	
5000 – 5655	Số dịch vụ tin nhắn ngắn	4 chữ số	
5656	Số dịch vụ tin nhắn ngắn phản ánh về tin nhắn rác, cuộc gọi rác	4 chữ số	Số dùng chung
5657-9999	Số dịch vụ tin nhắn ngắn	4 chữ số	

### 2.2. Thoại

Mã, số	Mục đích sử dụng	Độ dài mã, số	Chú thích
100 - 110	Dự phòng		
111	Số dịch vụ gọi Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em	3 chữ số	Số dùng chung, dịch vụ toàn quốc
112	Số dịch vụ gọi tìm kiếm, cứu nạn	3 chữ số	Số dùng chung, dịch vụ toàn quốc, dịch vụ khẩn cấp
113	Số dịch vụ gọi công an	3 chữ số	Số dùng chung, dịch vụ toàn quốc, dịch vụ khẩn cấp

114	Số dịch vụ gọi cứu hỏa	3 chữ số	Số dùng chung, dịch vụ toàn quốc, dịch vụ khẩn cấp
115	Số dịch vụ gọi cấp cứu y tế	3 chữ số	Số dùng chung, dịch vụ toàn quốc, dịch vụ khẩn cấp
116 - 117	Dự phòng		
118	Số dịch vụ trợ giúp thuê bao di động	3 chữ số	Số dùng chung, dịch vụ bắt buộc
119-199	Dự phòng		





**PHỤ LỤC 4:**  
**Bảng quy hoạch mã, số định tuyến kỹ thuật**

Mã, số	Mục đích sử dụng	Độ dài mã, số	Chú thích
452	Mã di động quốc gia	3 chữ số	
01-99	Mã nhận dạng mạng thông tin di động mặt đất	2 chữ số	
4520-4529	Mã nhận dạng mạng số liệu	4 chữ số	
4-103-X 4-104-X 4-205-X	Mã điểm báo hiệu quốc tế		X=0-7 X=0-7 X=0-7
00001-16384	Mã điểm báo hiệu quốc gia		
100-110	Số tin nhắn ngắn sử dụng nội mạng cho nghiệp vụ điều hành khai thác mạng và dịch vụ bao gồm đăng ký, hủy đăng ký, kiểm tra trạng thái, tra cứu thông tin về dịch vụ viễn thông cộng thêm, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng và các nghiệp vụ khác nhưng không cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng di động mặt đất công cộng	3 chữ số	Số dùng chung; sử dụng trong mạng viễn thông di động mặt đất
120-139	Số tin nhắn ngắn sử dụng nội mạng cho nghiệp vụ điều hành khai thác mạng và dịch vụ bao gồm đăng ký, hủy đăng ký, kiểm tra trạng thái, tra cứu thông tin về dịch vụ viễn thông cộng thêm, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng và các nghiệp vụ khác nhưng không cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng di động mặt đất công cộng	3 chữ số	Số dùng chung; sử dụng trong mạng viễn thông di động mặt đất
170-299	Số tin nhắn ngắn sử dụng nội mạng cho nghiệp vụ điều hành khai thác mạng và dịch vụ bao gồm đăng ký, hủy đăng ký, kiểm tra trạng thái, tra cứu thông tin về dịch vụ viễn thông cộng thêm, dịch vụ viễn thông giá trị	3 chữ số	Số dùng chung; sử dụng trong mạng viễn thông di động mặt đất



	gia tăng và các nghiệp vụ khác nhưng không cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng di động mặt đất công cộng		
900	Số tin nhắn ngăn sử dụng nội mạng cho nghiệp vụ điều hành khai thác mạng và dịch vụ bao gồm đăng ký, hủy đăng ký, kiểm tra trạng thái, tra cứu thông tin về dịch vụ viễn thông cộng thêm, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng và các nghiệp vụ khác nhưng không cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng di động mặt đất công cộng	3 chữ số	Số dùng chung; sử dụng trong mạng viễn thông di động mặt đất

